

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯƠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 373/QĐ-UBND

Hương Sơn, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán toán ngân sách nhà nước năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hương Sơn về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 (Theo các biểu báo cáo và thuyết minh kèm theo Quyết định này):

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, giám đốc Trung tâm Dịch vụ công ích, các phòng, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Tĩnh;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- UBNDTTQ, các ban ngành đoàn thể xã;
- Ban Kinh tế - Ngân sách;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã Hương Sơn;
- Thôn trưởng các thôn;
- Lưu: VP, TC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Thái Sơn

Phụ lục:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND xã Hương Sơn)

1. Thu ngân sách:

1.1. Thu ngân sách trên địa bàn đưa vào cân đối ngân sách:

Tổng thu: 137.263.805.069 đồng, đạt 117% so với UBND tỉnh và HĐND xã giao. Trong đó: Thu ngân sách trung ương hưởng 350.434.490 đồng, thu ngân sách tỉnh hưởng 82.913.951.863 đồng, Thu ngân sách xã được hưởng: 53.999.418.716 đồng.

1.2. Thu ngân sách xã:

- Tổng thu ngân sách xã: 430.903.877.031 đồng, đạt 109% so với kế hoạch HĐND xã giao; bao gồm:

- Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 53.999.418.716 đồng.

- Thu chuyển nguồn năm trước: 11.920.971.675 đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 30.268.000 đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 364.953.218.640 đồng.

Trong đó: + Thu trợ cấp cân đối: 253.725.670.000 đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 111.227.548.640 đồng

2. Chi ngân sách:

- Tổng chi ngân sách: 430.903.877.031 đồng, đạt 155% so với UBND tỉnh giao, đạt 109% so với kế hoạch HĐND xã giao. Trong đó:

+ Chi đầu tư XDCB: 97.885.141.667 đồng, đạt 532% so với UBND tỉnh giao, đạt 80,7% so với HĐND xã giao

+ Chi thường xuyên: 302.483.235.629 đồng, đạt 117% so với tỉnh giao, đạt 110% so với HĐND xã giao. (trong đó đã bao gồm các khoản chi của các cơ quan cấp huyện 6 tháng đầu năm chuyển về quyết toán ngân sách xã là 103.178.398.323 đồng).

+ Chi chuyển nguồn sang năm 2026: 25.746.907.855 đồng (Trong đó: chuyển nguồn dư tạm ứng đầu tư chưa hoàn ứng là: 2.147.565.000 đồng)

+ Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 4.788.591.880 đồng; Bao gồm: ngân sách huyện (cũ) nộp trả kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 còn dư thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho địa phương khác thực hiện: 3.796.899.880 đồng; nộp trả tiền quà Cách mạng tháng 8, Quốc khánh 02/9; tiền quà nhân dịp Đại hội Đảng, tết dương lịch và tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ 991.692.000 đồng.

3. Kết dư ngân sách: 0 đồng.**4. Về quyết toán vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia**

- Tổng nguồn vốn Chương trình MTQG: 4.349.909.300 đồng. Trong đó: Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp): 1.220.144.000 đồng; vốn hương trình MTQG xây dựng NTM: 3.129.265.500 đồng; Bao gồm: Vốn đầu tư phát triển 822.840.000 đồng, vốn sự nghiệp 2.306.425.500 đồng.

- Tổng số đã giải ngân: 3.165.879.500 đồng, đạt 73% kế hoạch giao. Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững vốn sự nghiệp): 1.056.614.000 đồng, đạt 100%; vốn hương trình MTQG xây dựng NTM: 2.109.265.500 đồng, đạt 67,4%; bao gồm vốn đầu tư phát triển 822.840.000 đồng, đạt 100%, Vốn sự nghiệp 1.810.880.500 đồng, đạt 56%.

5. Về sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước.

Dự toán phân bổ 902.823.000 đồng; đã sử dụng 902.823.000 đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Phụ lục 01:

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	396.655.134.510	430.903.877.031	34.248.742.521	109
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	56.644.724.835	53.999.418.716	-2.645.306.119	95
-	Thu NSDP hưởng 100%	825.000.000	2.138.439.149	1.313.439.149	259
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	55.819.724.835	51.860.979.567	-3.958.745.268	93
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	328.059.170.000	364.953.218.640	36.894.048.640	111
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	253.725.670.000	253.725.670.000		100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	74.333.500.000	111.227.548.640	36.894.048.640	
III	Thu kết dư	30.268.000,00	30.268.000	-	100
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.920.971.675	11.920.971.675	-	100
B	TỔNG CHI NSDP	396.655.134.510	430.903.877.031	37.518.625.521	109
I	Tổng chi cân đối NSDP	392.305.725.010	397.202.497.796	5.799.595.786	101
1	Chi đầu tư phát triển	120.522.781.000	97.062.301.667	-23.460.479.333	81
2	Chi thường xuyên	270.880.121.010	300.140.196.129	29.260.075.119	111
3	Dự phòng ngân sách	902.823.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.349.409.500	3.165.879.500	1.183.530.000	73
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.349.409.500	3.165.879.500	1.183.530.000	73
	Trong đó: Nguồn XDCB	822.840.000	822.840.000		100
	Nguồn vốn sự nghiệp	3.526.569.500	2.343.039.500		66
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		25.746.907.855	25.746.907.855	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.788.591.880	4.788.591.880	
C	KẾT DƯ NSDP	30.268.000	-	-30.268.000	-

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Phụ lục 02:

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	396.655.134.510	430.903.877.031	109
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	56.644.724.835	53.999.418.716	95
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	328.059.170.000	364.953.218.640	111
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	253.725.670.000	253.725.670.000	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	74.333.500.000	111.227.548.640	
3	Thu kết dư	30.268.000	30.268.000	100
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.920.971.675	11.920.971.675	100
II	Chi ngân sách	396.655.134.510	430.903.877.031	109
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	396.655.134.510	405.156.969.176	102
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		25.746.907.855	
III	Kết dư		-	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Phụ lục: 03

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	129.137.239.675	68.595.964.510	149.215.044.744	65.950.658.391	116	96
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	117.186.000.000	56.644.724.835	137.263.805.069	53.999.418.716	117	95
I	Thu nội địa	117.186.000.000	56.644.724.835	137.263.805.069	53.999.418.716	117	95
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	50.000.000	-	17.792	-	0	
	- Thuế giá trị gia tăng	50.000.000		8.896		0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.896			
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	9.800.000.000	3.318.500.000	20.336.949.918	6.761.483.179	208	204
	- Thuế giá trị gia tăng	9.405.000.000	3.172.000.000	19.167.111.926	6.498.440.519	204	205
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			750.808.000	154.050.483		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000.000	12.500.000	83.953.908	41.976.959	336	336
	- Thuế tài nguyên	370.000.000	134.000.000	335.076.084	67.015.218	91	50
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.361.000.000		6.483.335.980		193	
4	Lệ phí trước bạ	10.375.000.000	696.800.000	9.601.463.932	1.021.721.427	93	147
	- Trước bạ ô tô	9.204.000.000		8.053.079.040		87	
	- Trước bạ xe máy	300.000.000		271.233.160		90	
	- Trước bạ nhà đất	871.000.000	696.800.000	1.277.151.732	1.021.721.427	147	147
5	Thu phí, lệ phí	363.000.000	363.000.000	752.782.329	494.756.829	207	136
	- Phí và lệ phí trung ương			233.525.500	-		
	+ Lệ phí cư trú			1.185.500			
	+ Lệ phí quản lý phương tiện giao thông			87.800.000			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	+ Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận			144.540.000			
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			176.191.743			
	- Phí và lệ phí xã, phường	-	-	228.581.094	204.081.094		
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	+ Lệ phí môn bài						
	+ Lệ phí hộ tịch, chứng thực						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000.000	40.000.000	41.691.564	41.691.564	104	104
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	615.000.000	183.414.835	363.999.668	38.706.040	59	21
8	Thu tiền sử dụng đất	92.160.000.000	51.621.010.000	97.751.367.378	43.988.115.330	106	85
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			169.845.301	50.953.591		
10	Thu khác ngân sách	185.000.000	185.000.000	1.653.455.207	1.493.094.756	894	807
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	237.000.000	237.000.000	108.896.000	108.896.000	46	46
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	30.268.000	30.268.000	30.268.000	30.268.000	100	100
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	11.920.971.675	11.920.971.675	11.920.971.675	11.920.971.675	100	100

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Phụ lục: 04

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
a	b	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	396.655.134.510	430.903.877.031	109
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	396.655.134.510	405.156.969.176	102
I	Chi đầu tư phát triển	121.345.621.000	97.885.141.667	81
1	Chi đầu tư cho các dự án	121.345.621.000	97.885.141.667	81
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	19.204.772.000	18.874.551.638	98
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	51.621.010.000	31.887.008.000	62
II	Chi thường xuyên	274.406.690.510	302.483.235.629	110
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	100.559.857.864	97.649.680.729	97
III	Dự phòng ngân sách	902.823.000		
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.788.591.880	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		25.746.907.855	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Phụ lục: 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	396.655.134.510	430.903.877.031	35.151.565.521	108,6
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	396.655.134.510	405.156.969.176	9.404.657.666	102,1
I	Chi đầu tư phát triển	121.345.621.000	97.885.141.667	-23.460.479.333	80,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	121.345.621.000	97.885.141.667	-23.460.479.333	80,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.204.772.000	18.874.551.638	-330.220.362	98,3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.340.561.000	1.357.313.000	-983.248.000	58
-	Chi bảo vệ môi trường	22.299.000.000	20.750.789.000	-1.548.211.000	93,1
-	Chi các hoạt động kinh tế	74.032.540.000	56.033.740.029	-17.998.799.971	75,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.468.748.000	868.748.000	-2.600.000.000	25,0
II	Chi thường xuyên	274.406.690.510	302.483.235.629	28.076.545.119	110,2
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.559.857.864	97.649.680.729	-2.910.177.135	97,1
-	Chi quốc phòng	6.458.000.000	6.432.829.279	-25.170.721	99,6
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	685.000.000	677.100.760	-7.899.240	98,8
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.411.298.800	5.704.627.500	2.293.328.700	167,2
-	Chi văn hóa thông tin	652.000.000	946.991.000	294.991.000	145,2
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	526.000.000	495.545.000	-30.455.000	94,2
-	Chi thể dục thể thao	106.000.000	174.144.000	68.144.000	164,3
-	Chi bảo vệ môi trường	863.000.000	1.815.288.300	952.288.300	210,3
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.383.814.500	14.240.771.406	-1.143.043.094	92,6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	94.658.086.166	125.874.363.135	31.216.276.969	133,0
-	Chi bảo đảm xã hội	49.019.633.180	48.041.894.520	-977.738.660	98,0
-	Chi thường xuyên khác	2.084.000.000	430.000.000	-1.654.000.000	20,6
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
IV	Dự phòng ngân sách	902.823.000			
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.788.591.880	4.788.591.880	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		25.746.907.855	25.746.907.855	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Phụ lục 06
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025										Đơn vị tính: Đồng			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quản địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	So sánh					
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX		Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	TỔNG SỐ	415.218.667.195	105.840.508.325	305.028.749.370	4.349.409.500	822.840.000	3.526.569.500	430.903.877.031	97.062.301.667	300.140.196.129			3.165.879.500	822.840.000	2.343.039.500	25.746.907.855	103,8	91,7	98,4	72,8		
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	415.218.667.195	105.840.508.325	305.028.749.370	4.349.409.500	822.840.000	3.526.569.500	400.368.377.296	97.062.301.667	300.140.196.129			3.165.879.500	822.840.000	2.343.039.500		96,4	91,7	98,4	72,8		
1	Các cơ quan cấp huyện (cũ)	99.581.498.443		98.830.117.943	751.380.500		751.380.500	99.381.498.443		98.630.117.943			751.380.500		751.380.500		99,8		99,8	100,0		
1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Hương Sơn	10.960.806.300		10.960.806.300				10.960.806.300		10.960.806.300							100%		100%			
1.2	Hội Nông dân Hương Sơn	1.301.614.700		1.301.614.700				1.301.614.700		1.301.614.700							100%		100%			
1.3	Hội Cựu chiến binh Huyện Hương Sơn	281.223.400		281.223.400				281.223.400		281.223.400							100%		100%			
1.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ Huyện Hương Sơn	1.203.931.000		1.203.931.000				1.203.931.000		1.203.931.000							100%		100%			
1.5	Ủy ban MTTQ huyện Hương Sơn	2.189.202.400		2.189.202.400				2.189.202.400		2.189.202.400							100%		100%			
1.6	Huyện Đoàn TNCs HCM huyện Hương Sơn	839.229.100		839.229.100				839.229.100		839.229.100							100%		100%			
1.7	Trường Trung học Phổ thông Hương Sơn	80.000.000		80.000.000				80.000.000		80.000.000							100%		100%			
1.8	Hạt Kiểm lâm huyện Hương Sơn	50.000.000		50.000.000				50.000.000		50.000.000							100%		100%			
1.9	Công an Xã	375.000.000		375.000.000				375.000.000		375.000.000							100%		100%			
1.10	Xã đội	4.628.000.000		4.628.000.000				4.628.000.000		4.628.000.000							100%		100%			
1.11	Kho bạc Nhà nước Hương Sơn - Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh	195.000.000		195.000.000				195.000.000		195.000.000							100%		100%			
1.12	Chi cục Thống kê Huyện Hương Sơn	40.000.000		40.000.000				40.000.000		40.000.000							100%		100%			
1.13	Văn phòng UBND huyện Hương Sơn	42.570.761.162		42.570.261.162	500.000		500.000	42.570.761.162		42.570.261.162			500.000		500.000		100%		100%	100%		
1.14	Văn phòng HĐND huyện Hương Sơn	2.127.836.447		2.127.836.447				2.127.836.447		2.127.836.447							100%		100%			
1.15	Hội Người mù huyện Hương Sơn	192.720.470		192.720.470				192.720.470		192.720.470							100%		100%			
1.16	Văn phòng Huyện uỷ Hương Sơn	16.912.053.000		16.912.053.000				16.912.053.000		16.912.053.000							100%		100%			
1.17	Phòng Tài chính - Kế hoạch Hương Sơn	2.050.000.000		2.050.000.000				2.050.000.000		2.050.000.000							100%		100%			
1.18	Văn phòng phòng Giáo dục và Đào tạo Hương Sơn	3.394.857.864		3.394.857.864				3.394.857.864		3.394.857.864							100%		100%			
1.19	Ban quản lý công tác quản lý đuy tu, bảo dưỡng công trình giao thông huyện Hương Sơn	2.528.934.000		2.528.934.000				2.528.934.000		2.528.934.000							100%		100%			
1.20	Hội người cao tuổi Hương Sơn	184.632.200		184.632.200				184.632.200		184.632.200							100%		100%			
1.21	Chi cục thuế Khu vực Hương sơn - Đức Thọ	295.000.000		295.000.000				95.000.000		95.000.000							32.2%		32.2%			
1.22	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Hương Sơn	1.640.880.500		890.000.000	750.880.500		750.880.500	1.640.880.500		890.000.000			750.880.500		750.880.500		100%		100%	100%		
1.23	Hội chữ thập đỏ huyện Hương Sơn	244.517.100		244.517.100				244.517.100		244.517.100							100%		100%			

		Dự toán 2025							Quyết toán 2025							Đơn vị tính: Đồng			
				Chi CTMTQG							Chi CTMTQG			So sánh					
1.24	Phòng Nội vụ huyện Hương Sơn	390.000.000		390.000.000				390.000.000		390.000.000					100%		100%		
1.25	BQL dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hương Sơn	1.180.000.000		1.180.000.000				1.180.000.000		1.180.000.000					100%		100%		
1.26	Hội nạn nhân chất độc da cam ĐIOXIN huyện Hương Sơn	84.000.000		84.000.000				84.000.000		84.000.000					100%		100%		
1.27	Hội khuyến học huyện Hương Sơn	84.000.000		84.000.000				84.000.000		84.000.000					100%		100%		
1.28	Bảo hiểm xã hội huyện Hương Sơn	3.411.298.800		3.411.298.800				3.411.298.800		3.411.298.800					100%		100%		
1.29	Hội người tàn tật và trẻ mồ côi huyện Hương Sơn	42.000.000		42.000.000				42.000.000		42.000.000					100%		100%		
1.30	Hội cựu Thanh niên xung phong huyện Hương Sơn	104.000.000		104.000.000				104.000.000		104.000.000					100%		100%		
2	Xã Hương Sơn	315.637.168.752	105.840.508.325	206.198.631.427	3.598.029.000	822.840.000	2.775.189.000	300.986.878.853	97.062.301.667	201.510.078.186			2.414.499.000	822.840.000	1.591.659.000				
2.1	Trường Tiểu học Sơn Phú	5.865.417.383		5.865.417.383				5.841.817.383		5.841.817.383					99.6%		99.6%		
2.2	Trường tiểu học Sơn Bằng	5.754.056.609		5.754.056.609				5.727.556.609		5.727.556.609					99.54%		99.54%		
2.3	Trung tâm chính trị huyện Hương Sơn	1.401.289.000		1.401.289.000				1.401.289.000		1.401.289.000					100%		100%		
2.4	Trường Tiểu học Sơn Ninh	5.235.506.964		5.235.506.964				5.210.406.964		5.210.406.964					99.52%		99.52%		
2.5	Trường Mầm non công lập xã Sơn Ninh	3.597.337.864		3.597.337.864				3.582.037.864		3.582.037.864					99.57%		99.57%		
2.6	Trường Mầm non công lập xã Sơn Phú	3.099.379.968		3.099.379.968				3.084.879.968		3.084.879.968					99.53%		99.53%		
2.7	Trường Mầm non công lập xã Sơn Trung	4.875.969.322		4.875.969.322				4.843.969.322		4.843.969.322					99.34%		99.34%		
2.8	Trường Tiểu học Sơn Trung	8.162.070.384		8.162.070.384				8.116.070.384		8.116.070.384					99.44%		99.44%		
2.9	Trường Trung học cơ sở Trung Phú	12.735.283.711		12.735.283.711				12.621.383.711		12.621.383.711					99.11%		99.11%		
2.10	Trường Tiểu học Thị trấn Phố Châu	15.216.255.212		15.216.255.212				15.150.155.212		15.150.155.212					99.57%		99.57%		
2.11	Trường mầm non công lập Sơn Bằng	2.931.521.513		2.931.521.513				2.916.921.513		2.916.921.513					99.5%		99.5%		
2.12	Trường mầm non công lập thị trấn Phố Châu	9.701.311.414		9.701.311.414				9.659.511.414		9.659.511.414					99.57%		99.57%		
2.13	Trường THCS Nguyễn Tuấn Thiện	19.534.181.385		19.534.181.385				19.413.681.385		19.413.681.385					99.38%		99.38%		
2.14	Ủy ban nhân dân xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	6.414.647.000		6.414.647.000				6.414.647.000		6.414.647.000					100%		100%		
2.15	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn	208.179.438.023	105.840.508.325	98.740.900.698	3.598.029.000	822.840.000	2.775.189.000	194.099.048.234	97.062.301.667	94.622.247.567			2.414.499.000	822.840.000	1.591.659.000	93,236	91,7	95.83%	57.35%
2.16	UBMT Tổ quốc xã Hương Sơn	2.764.437.000		2.764.437.000				2.734.436.890		2.734.436.890					98.91%		98.91%		
2.17	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Hương Sơn	169.066.000		169.066.000				169.066.000		169.066.000					100%		100%		
II	Dự phòng ngân sách																		
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																		
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên							4.788.591.880											
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau							25.746.907.855							25.746.907.855				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SON

Phụ lục: 07

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ																		
1	Văn phòng HĐND-UBND	121.345.621.000	97.885.141.667	18.874.551.638			-	1.357.313.000	-		-	20.750.789.000	56.033.740.029	56.033.740.029		868.748.000	-		81

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

Phụ lục 08

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	308.555.318.870		369.066.000	308.186.252.870	302.483.235.629	97.649.680.729		6.432.829.279	677.100.760	5.704.627.500	946.991.000	495.545.000	174.144.000	1.815.288.300	14.240.771.406	7.800.872.454	2.663.387.159	3.776.511.793	125.874.363.135	48.041.894.520	430.000.000	98,15 %
	Xã Hương Sơn	308.555.318.870		369.066.000	308.186.252.870	302.483.235.629	97.649.680.729		6.432.829.279	677.100.760	5.704.627.500	946.991.000	495.545.000	174.144.000	1.815.288.300	14.240.771.406	7.800.872.454	2.663.387.159	3.776.511.793	125.874.363.135	48.041.894.520	430.000.000	98,15 %
1	Tổng hợp ngân sách xã	308.555.318.870		369.066.000	308.186.252.870	302.483.235.629	97.649.680.729		6.432.829.279	677.100.760	5.704.627.500	946.991.000	495.545.000	174.144.000	1.815.288.300	14.240.771.406	7.800.872.454	2.663.387.159	3.776.511.793	125.874.363.135	48.041.894.520	430.000.000	98,03 %
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Hương Sơn	10.960.806.300			10.960.806.300	10.960.806.300					775.113.300										10.185.693.000		100%
2	Hội Nông dân Hương Sơn	1.301.614.700			1.301.614.700	1.301.614.700														1.301.614.700			100%
3	Hội Cựu chiến binh Huyện Hương Sơn	281.223.400			281.223.400	281.223.400														281.223.400			100%
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ Huyện Hương Sơn	1.203.931.000			1.203.931.000	1.203.931.000														1.203.931.000			100%
5	Ủy ban MTTQ huyện Hương Sơn	2.189.202.400			2.189.202.400	2.189.202.400														2.189.202.400			100%
6	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Hương Sơn	839.229.100			839.229.100	839.229.100														839.229.100			100%
7	Trường Trung học Phổ thông Hương Sơn	80.000.000			80.000.000	80.000.000	80.000.000																100%
8	Hạt Kiểm lâm huyện Hương Sơn	50.000.000			50.000.000	50.000.000																50.000.000	100%
9	Công an Xã	375.000.000			375.000.000	375.000.000				375.000.000													100%
10	Xã đội	4.628.000.000			4.628.000.000	4.628.000.000			4.628.000.000														100%
11	Kho bạc Nhà nước Hương Sơn - Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh	195.000.000			195.000.000	195.000.000																195.000.000	100%
12	Chi cục Thống kê Huyện Hương Sơn	40.000.000			40.000.000	40.000.000																40.000.000	100%
13	Văn phòng UBND huyện Hương Sơn	42.570.761.162			42.570.761.162	42.570.761.162					1.518.215.400				770.030.300	672.439.516	50.221.300	208.518.216	413.700.000	21.179.928.946	18.430.147.000		100%
14	Văn phòng HĐND huyện Hương Sơn	2.127.836.447			2.127.836.447	2.127.836.447														2.127.836.447			100%
15	Hội Người mù huyện Hương Sơn	192.720.470			192.720.470	192.720.470														192.720.470			100%
16	Văn phòng Huyện uỷ Hương Sơn	16.912.053.000			16.912.053.000	16.912.053.000														16.912.053.000			100%
17	Phòng Tài chính - Kế hoạch Hương Sơn	2.050.000.000			2.050.000.000	2.050.000.000															2.000.000.000	50.000.000	100%
18	Văn phòng phòng Giáo dục và Đào tạo Hương Sơn	3.394.857.864			3.394.857.864	3.394.857.864														3.394.857.864			100%
19	Ban quản lý công tác quản lý dự tu, bảo dưỡng công trình giao thông huyện Hương Sơn	2.528.934.000			2.528.934.000	2.528.934.000										2.528.934.000	2.528.934.000						100%
20	Hội người cao tuổi Hương Sơn	184.632.200			184.632.200	184.632.200														184.632.200			100%
21	Chi cục thuế Khu vực Hương sơn - Đức Thọ	295.000.000		200.000.000	95.000.000	95.000.000																95.000.000	32,2%
22	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Hương Sơn	1.640.880.500			1.640.880.500	1.640.880.500										1.640.880.500		1.640.880.500					100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chỉ giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tần	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chỉ SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
23	Hội chữ thập đỏ huyện Hương Sơn	244.517.100			244.517.100	244.517.100														244.517.100			100%
24	Phòng Nội vụ huyện Hương Sơn	390.000.000			390.000.000	390.000.000															390.000.000		100%
25	BQL dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hương Sơn	1.180.000.000			1.180.000.000	1.180.000.000										1.180.000.000			1.180.000.000				100%
26	Hội nạn nhân chất độc da cam ĐÌO XIN huyện Hương Sơn	84.000.000			84.000.000	84.000.000														84.000.000			100%
27	Hội khuyến học huyện Hương Sơn	84.000.000			84.000.000	84.000.000														84.000.000			100%
28	Bảo hiểm xã hội huyện Hương Sơn	3.411.298.800			3.411.298.800	3.411.298.800					3.411.298.800												100%
29	Hội người tàn tật và trẻ mồ côi huyện Hương Sơn	42.000.000			42.000.000	42.000.000														42.000.000			100%
30	Hội cụ Thanh niên xung phong huyện Hương Sơn	104.000.000			104.000.000	104.000.000														104.000.000			100%
31	Trường Tiểu học Sơn Phú	5.865.417.383			5.865.417.383	5.841.817.383	5.841.817.383																99,6%
32	Trường tiểu học Sơn Bằng	5.754.056.609			5.754.056.609	5.727.556.609	5.727.556.609																99,54 %
33	Trung tâm chính trị huyện Hương Sơn	1.401.289.000			1.401.289.000	1.401.289.000	1.401.289.000																100%
34	Trường Tiểu học Sơn Ninh	5.235.506.964			5.235.506.964	5.210.406.964	5.210.406.964																99,52 %
35	Trường Mầm non công lập xã Sơn Ninh	3.597.337.864			3.597.337.864	3.582.037.864	3.582.037.864																99,57 %
36	Trường Mầm non công lập xã Sơn Phú	3.099.379.968			3.099.379.968	3.084.879.968	3.084.879.968																99,53 %
37	Trường Mầm non công lập xã Sơn Trung	4.875.969.322			4.875.969.322	4.843.969.322	4.843.969.322																99,34 %
38	Trường Tiểu học Sơn Trung	8.162.070.384			8.162.070.384	8.116.070.384	8.116.070.384																99,44 %
39	Trường Trung học cơ sở Trung Phú	12.735.283.711			12.735.283.711	12.621.383.711	12.621.383.711																99,11 %
40	Trường Tiểu học Thị trấn Phổ Châu	15.216.255.212			15.216.255.212	15.150.155.212	15.150.155.212																99,57 %
41	Trường mầm non công lập Sơn Bằng	2.931.521.513			2.931.521.513	2.916.921.513	2.916.921.513																99,5%
42	Trường mầm non công lập thị trấn Phổ Châu	9.701.311.414			9.701.311.414	9.659.511.414	9.659.511.414																99,57 %
43	Trường THCS Nguyễn Tuân Thiện	19.534.181.385			19.534.181.385	19.413.681.385	19.413.681.385																99,38 %
44	Ủy ban nhân dân xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	6.414.647.000			6.414.647.000	6.414.647.000										90.807.000		90.807.000		6.323.840.000			100%
45	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn	101.516.089.698			101.516.089.698	96.213.906.567			1.804.829.279	302.100.760		946.991.000	495.545.000	174.144.000	1.045.258.000	7.958.644.390	5.221.717.154	2.364.061.943	372.865.293	66.450.339.618	17.036.054.520		94,78 %
46	UBND Tổ quốc xã Hương Sơn	2.764.437.000			2.764.437.000	2.734.436.890														2.734.436.890			98,91 %
47	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Hương Sơn	169.066.000		169.066.000		169.066.000										169.066.000			169.066.000				100%

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SON

Phụ lục 09

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị tính: Đồng										
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng hợp ngân sách xã (I+II)	308.555.318.870		369.066.000	308.186.252.870		302.483.235.629	6.072.083.241	3.639.995.640	2.432.087.601
I	Các cơ quan cấp huyện (cũ)	99.581.498.443		200.000.000	99.381.498.443		99.381.498.443	200.000.000		200.000.000
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Hương Sơn	10.960.806.300			10.960.806.300		10.960.806.300			
2	Hội Nông dân Hương Sơn	1.301.614.700			1.301.614.700		1.301.614.700			
3	Hội Cựu chiến binh Huyện Hương Sơn	281.223.400			281.223.400		281.223.400			
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ Huyện Hương Sơn	1.203.931.000			1.203.931.000		1.203.931.000			
5	Ủy ban MTTQ huyện Hương Sơn	2.189.202.400			2.189.202.400		2.189.202.400			
6	Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Hương Sơn	839.229.100			839.229.100		839.229.100			
7	Trường Trung học Phổ thông Hương Sơn	80.000.000			80.000.000		80.000.000			
8	Hạt Kiểm lâm huyện Hương Sơn	50.000.000			50.000.000		50.000.000			
9	Công an Xã	375.000.000			375.000.000		375.000.000			
10	Xã đội	4.628.000.000			4.628.000.000		4.628.000.000			
11	Kho bạc Nhà nước Hương Sơn - Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh	195.000.000			195.000.000		195.000.000			
12	Chi cục Thống kê Huyện Hương Sơn	40.000.000			40.000.000		40.000.000			
13	Văn phòng UBND huyện Hương Sơn	42.570.761.162			42.570.761.162		42.570.761.162			
14	Văn phòng HĐND huyện Hương Sơn	2.127.836.447			2.127.836.447		2.127.836.447			
15	Hội Người mù huyện Hương Sơn	192.720.470			192.720.470		192.720.470			
16	Văn phòng Huyện uỷ Hương Sơn	16.912.053.000			16.912.053.000		16.912.053.000			
17	Phòng Tài chính - Kế hoạch Hương Sơn	2.050.000.000			2.050.000.000		2.050.000.000			
18	Văn phòng phòng Giáo dục và Đào tạo Hương Sơn	3.394.857.864			3.394.857.864		3.394.857.864			

19	Ban quản lý công tác quản lý duy tu, bảo dưỡng công trình giao thông huyện Hương Sơn	2.528.934.000			2.528.934.000		2.528.934.000			
20	Hội người cao tuổi Hương Sơn	184.632.200			184.632.200		184.632.200			
21	Chi cục thuế Khu vực Hương sơn - Đức Thọ	295.000.000		200.000.000	95.000.000		95.000.000	200.000.000		200.000.000
22	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Hương Sơn	1.640.880.500			1.640.880.500		1.640.880.500			
23	Hội chữ thập đỏ huyện Hương Sơn	244.517.100			244.517.100		244.517.100			
24	Phòng Nội vụ huyện Hương Sơn	390.000.000			390.000.000		390.000.000			
25	BQL dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hương Sơn	1.180.000.000			1.180.000.000		1.180.000.000			
26	Hội nạn nhân chất độc da cam ĐIOXIN huyện Hương Sơn	84.000.000			84.000.000		84.000.000			
27	Hội khuyến học huyện Hương Sơn	84.000.000			84.000.000		84.000.000			
28	Bảo hiểm xã hội huyện Hương Sơn	3.411.298.800			3.411.298.800		3.411.298.800			
29	Hội người tàn tật và trẻ mồ côi huyện Hương Sơn	42.000.000			42.000.000		42.000.000			
30	Hội cựu Thanh niên xung phong huyện Hương Sơn	104.000.000			104.000.000		104.000.000			
II	Các đơn vị xã Hương Sơn	208.973.820.427		169.066.000	208.804.754.427		203.101.737.186	5.872.083.241	3.639.995.640	2.232.087.601
1	Trường Tiểu học Sơn Phú	5.865.417.383			5.865.417.383		5.841.817.383	23.600.000		23.600.000
2	Trường tiểu học Sơn Bằng	5.754.056.609			5.754.056.609		5.727.556.609	26.500.000		26.500.000
3	Trung tâm chính trị huyện Hương Sơn	1.401.289.000			1.401.289.000		1.401.289.000			
4	Trường Tiểu học Sơn Ninh	5.235.506.964			5.235.506.964		5.210.406.964	25.100.000		25.100.000
5	Trường Mầm non công lập xã Sơn Ninh	3.597.337.864			3.597.337.864		3.582.037.864	15.300.000		15.300.000
6	Trường Mầm non công lập xã Sơn Phú	3.099.379.968			3.099.379.968		3.084.879.968	14.500.000		14.500.000
7	Trường Mầm non công lập xã Sơn Trung	4.875.969.322			4.875.969.322		4.843.969.322	32.000.000		32.000.000
8	Trường Tiểu học Sơn Trung	8.162.070.384			8.162.070.384		8.116.070.384	46.000.000		46.000.000
9	Trường Trung học cơ sở Trung Phú	12.735.283.711			12.735.283.711		12.621.383.711	113.900.000		113.900.000
10	Trường Tiểu học Thị trấn Phố Châu	15.216.255.212			15.216.255.212		15.150.155.212	66.100.000		66.100.000
11	Trường mầm non công lập Sơn Bằng	2.931.521.513			2.931.521.513		2.916.921.513	14.600.000		14.600.000
12	Trường mầm non công lập thị trấn Phố Châu	9.701.311.414			9.701.311.414		9.659.511.414	41.800.000		41.800.000
13	Trường THCS Nguyễn Tuấn Thiện	19.534.181.385			19.534.181.385		19.413.681.385	120.500.000		120.500.000
14	Ủy ban nhân dân xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	6.414.647.000			6.414.647.000		6.414.647.000			
15	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn	101.516.089.698			101.516.089.698		96.213.906.567	5.302.183.131	3.619.995.640	1.682.187.491
16	UBMT Tổ quốc xã Hương Sơn	2.764.437.000			2.764.437.000		2.734.436.890	30.000.110	20.000.000	10.000.110

17	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Hương Sơn	169.066.000		169.066.000			169.066.000			
----	---	-------------	--	-------------	--	--	-------------	--	--	--

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND nhân dân xã Hương Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	802.275.000		802.275.000	3.547.134.500	822.840.000		822.840.000	2.724.294.500		3.526.569.500	3.165.879.500	822.840.000	2.343.039.500				1.183.530.000		1.183.530.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	306.730.000		306.730.000	913.414.000				913.414.000		913.414.000	1.056.614.000		1.056.614.000				163.530.000		163.530.000	
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)	306.730.000		306.730.000	559.378.000				559.378.000		559.378.000	845.228.000		845.228.000				20.880.000		20.880.000	
	Xã Hương Sơn				866.108.000				866.108.000		866.108.000	845.228.000		845.228.000				20.880.000		20.880.000	
	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn				866.108.000				866.108.000		866.108.000	845.228.000		845.228.000				20.880.000		20.880.000	
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)				132.826.000				132.826.000		132.826.000	132.826.000		132.826.000							
	Xã Hương Sơn				132.826.000				132.826.000		132.826.000	132.826.000		132.826.000							
	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn				132.826.000				132.826.000		132.826.000	132.826.000		132.826.000							
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)				89.100.000				89.100.000		89.100.000							89.100.000		89.100.000	
	Xã Hương Sơn				89.100.000				89.100.000		89.100.000							89.100.000		89.100.000	
	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn				89.100.000				89.100.000		89.100.000							89.100.000		89.100.000	
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)				54.050.000				54.050.000		54.050.000	500.000		500.000				53.550.000		53.550.000	
	Xã Hương Sơn				54.050.000				54.050.000		54.050.000	500.000		500.000				53.550.000		53.550.000	
	Văn phòng UBND huyện Hương Sơn				500.000				500.000		500.000	500.000		500.000							
	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn				53.550.000				53.550.000		53.550.000							53.550.000		53.550.000	
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)				78.060.000				78.060.000		78.060.000	78.060.000		78.060.000							
	Xã Hương Sơn				78.060.000				78.060.000		78.060.000	78.060.000		78.060.000							
	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn				78.060.000				78.060.000		78.060.000	78.060.000		78.060.000							
2	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	495.545.000		495.545.000	2.633.720.500	822.840.000		822.840.000	1.810.880.500		2.306.425.500	2.109.265.500	822.840.000	1.286.425.500				1.020.000.000		1.020.000.000	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)				822.840.000	822.840.000		822.840.000				822.840.000	822.840.000								
	Xã Hương Sơn				822.840.000	822.840.000		822.840.000				822.840.000	822.840.000								
	Văn phòng HĐND-UBND xã Hương Sơn																				

2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)			730.008.500				730.008.500		730.008.500	730.008.500		730.008.500							
	Xã Hương Sơn			730.008.500				730.008.500		730.008.500	730.008.500		730.008.500							
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Hương Sơn			730.008.500				730.008.500		730.008.500	730.008.500		730.008.500							
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)			460.000.000				460.000.000		460.000.000	40.000.000		40.000.000				420.000.000		420.000.000	
	Xã Hương Sơn			460.000.000				460.000.000		460.000.000	40.000.000		40.000.000				420.000.000		420.000.000	
	Văn phòng HDND-UBND xã Hương Sơn			460.000.000				460.000.000		460.000.000	40.000.000		40.000.000				420.000.000		420.000.000	
2.4	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NSTW (10498)	495.545.000		495.545.000	600.000.000			600.000.000		1.095.545.000	495.545.000		495.545.000				600.000.000		600.000.000	
	Xã Hương Sơn	495.545.000		495.545.000	600.000.000			600.000.000		1.095.545.000	495.545.000		495.545.000				600.000.000		600.000.000	
	Văn phòng HDND-UBND xã Hương Sơn	495.545.000		495.545.000	600.000.000			600.000.000		1.095.545.000	495.545.000		495.545.000				600.000.000		600.000.000	
2.5	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)				20.872.000			20.872.000		20.872.000	20.872.000		20.872.000							
	Xã Hương Sơn				20.872.000			20.872.000		20.872.000	20.872.000		20.872.000							
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Hương Sơn				20.872.000			20.872.000		20.872.000	20.872.000		20.872.000							

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG SƠN